TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN GIANG** **TỈNH HƯNG YÊN** Bản án số: 48 /2023/ HNGĐ - ST Ngày: 18/4/2023 "V/v ly hôn"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Vũ Thu Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Điệp

2. Bà Phan Thị Hoa

- Thư ký phiên toà: Bà Trịnh Thị Phương – Thư ký toà án nhân dân huyện Văn Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Giang tham gia phiên toà***: Bà Lưu Thị Cúc - Kiểm sát viên

Ngày 18 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số 130/2022/TLST-HNGĐ ngày 27/12/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/03/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị A**, sinh năm: 1977

Bị đơn: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm: 1973

Đều có HKTT, hiện trú tại: Thôn S, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên

Người làm chứng:

- Ông Đặng Văn N, sinh năm: 1947

Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên

- A Phạm Văn Đ, sinh năm: 1999

Địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên

******* *Tại phiên tòa: Có mặt bà A; vắng mặt ông H, ông N và anh Đ.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đặng Thị A trình bày:

Về hôn nhân: Bà kết hôn với ông Phạm Văn H trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V vào năm 1996. Sau khi kết hôn, bà chuyển khẩu về nhà ông H, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do ông H nghi ngờ bà không chung thủy, ghen tuông vô cớ, kiểm soát sinh hoạt của bà, nhiều lần chửi đánh gây thương tích cho bà. Do mâu thuẫn trầm trọng, năm 2008 bà làm đơn xin ly hôn ông H. Quá tình giải quyết, Tòa án hòa giải, gia đình hai bên động viên khuyên nhủ, ông H xin lỗi và hứa sửa đổi nên bà đã rút đơn về đoàn tụ. Nhưng ông H không thay đổi tính nết, vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng, từ tháng 5/2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm hỏi han gì đến nhau. Xác định tình cảm vợ chồng với ông H đã hết, không thể đoàn tụ hạnh phúc được, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là anh Phạm Văn Hảo sinh năm 1996 và anh Phạm Văn Đ sinh năm 1999. Hai con chung của ông bà đều đã thành niên và tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Bà không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn, ông Phạm Văn H trình bày: Ông xác nhận về thời gian, điều kiện hoàn cảnh kết hôn như bà A trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà A thường xuyên đi sớm về khuya mà không nói rõ lý do với ông là đi đâu, làm gì, ông hỏi bà không nói thật, kiểm tra điện thoại bà không đồng ý, ông nghi ngờ bà có quan hệ ngoài hôn nhân với người đàn ông khác. Trong cuộc sống hàng ngày, bà A không quan tâm đến chồng con, ông đã nhiều lần tha thứ cho bà A nhưng bà A vẫn không sửa đổi vì vậy mà mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng. Bà A đã bỏ nhà đi, dấu không cho ông biết chỗ ở, vợ chồng ly thân từ vài tháng nay không hề quan tâm thăm nom gì đến nhau. Bà A xin ly hôn ông xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như bà A trình bày. Ly hôn, hai con đã thành niên và tự lập ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Ông không yêu cầu giải quyết.

Người làm chứng: Ông Đặng Văn N và A Phạm Văn Đ trình bày: Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn giữa bà A và ông H là do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, ông H hay ghen tuông vô cớ, nghi ngờ bà A có quan hệ với người đàn ông khác nên hay chửi bới, xúc phạm bà, gia đình đã động viên, khuyên nhủ nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được. Việc bà A làm đơn ly hôn ông H, ông N là bố đẻ bà A có quan điểm để vợ chồng tự giải quyết. A Đ là con trai ông H và bà A cho rằng đến thời điểm này tình cảm vợ chồng giữa ông bà đã hết, hai người không còn sự tôn trọng lẫn nhau, không yêu thương nhau nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà còn duy trì thì chỉ

làm cho mâu thuẫn thêm gay gắt, căng thẳng nên đề nghị Tòa án giải quyết theo đơn yêu cầu của bà A.

Quá trình điều tra, xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Bà Đặng Thị A và ông Phạm Văn H tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên vào ngày 06/01/1996. Sau khi kết hôn, bà A chuyển khẩu về chung sống cùng ông H tại thôn S, xã L. Quá trình chung sống ông bà hay xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau. Bà A đã làm đơn xin ly hôn ông H nhưng sau đó rút đơn về đoàn tụ. Sau khi đoàn tụ vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra cãi nhau và đã sống ly thân. Bà A và ông H có 02 con chung là A Phạm Văn Hảo sinh năm 1996 và A Phạm Văn Đ sinh năm 1999, cả hai con chung của ông bà đều đã trưởng thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Đặng Thị A giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn ông Phạm Văn H. Con chung của bà và ông H đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Các vấn đề khác bà không yêu cầu giải quyết.

Đại diện VKSND huyện Văn Giang có quan điểm như sau:

Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ trình tự, thủ tục pháp luật quy định. Các đương sự và các thành phần tham gia tố tụng khác đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo các Điều 70, 71 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Yêu cầu xin ly hôn của bà Đặng Thị A là có cơ sở, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, cho bà A được ly hôn ông H.

Về con chung: 02 con chung của bà A và ông H là A Phạm Văn Hảo sinh năm 1996 và A Phạm Văn Đ sinh năm 1999 đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp, công sức của hai vợ chồng: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

Ngày 23/12/2022 bà A gửi trực tiếp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, ngày 27/12/2022 Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện của bà A, như vậy việc thụ lý của Tòa án đã đảm bảo đúng trình tự, quy định tại Điều 191 Bộ luật tố tụng dân sự.

Do ông H là bị đơn có HKTT tại thôn S, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên nên yêu cầu xin ly hôn của bà A đối với ông H là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành triệu tập, tống Đ các văn bản tố tụng hợp lệ cho ông H và ông H có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục kết hôn (Bản sao) số 228/TLKH-BS ngày 06/5/2022 của UBND xã L, huyện V đã xác định: Bà Đặng Thị A và ông Phạm Văn H đăng ký kết hôn ngày 06/01/1996 tại UBND xã L, huyện V trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, không ai ép buộc, việc kết hôn đảm bảo các điều kiện quy định của pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông H là hợp pháp được điều chỉnh bởi luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng bà A, ông H chung sống tại thôn S, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bà A, ông H đều thừa nhận: Quá trình chung sống, từ nhiều năm nay ông H không tin tưởng bà A, nghi ngờ bà A không chung thủy có quan hệ với người khác, vợ chồng mâu thuẫn, không giải quyết được bà A đã xin ly hôn rồi rút đơn quay về đoàn tụ nhưng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn không giải quyết được trở nên trầm trọng hơn, không thể chung sống cùng nhau và đã sống ly thân từ tháng 5/2022. Trong thời gian ly thân vợ chồng không quan tâm, gặp gỡ nhau. Điều này phù hợp với cung cấp của người làm chứng và Trưởng thôn S.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông H không đồng ý ly hôn, Tòa án đã nhiều lần hòa giải, động viên nhưng bà A vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà A với ông H mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm không giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không Đ được, quan hệ vợ chồng trên thực tế không còn, đời sống chung không thể kéo dài nếu tiếp tục duy trì sẽ ảnh hưởng không tốt đến cuộc sống của ông bà và người thân. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 51 và khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của bà A, xử cho bà A được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà A và ông H có 02 con chung là A Phạm Văn Hảo sinh năm 1996 và A Phạm Văn Đ sinh năm 1999. Cả 02 con chung của ông bà đều đã thành niên và tự lập nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, đất nông nghiệp và công sức: Bà A, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] *Về án phí*: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, bà Ánh phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân huyện Văn Giang

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 229, 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Luật phí và lệ phí; Điều 24, 26 và 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị A, xử cho bà A được ly hôn ông Phạm Văn H.

Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng nông nghiệp, công sức: Không đặt ra giải quyết.

3/ Về án phí: Bà Đặng Thị A phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà A đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0010796 ngày 27/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, bà A đã nộp đủ án phí.

4/ Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bị đơn vắng mặt biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Bùi Vũ Thu Giang